

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-47
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-47



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500834094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Hưng	Chủ tịch	
Ông Lim Hau Guan	Thành viên	
Ông Đinh Văn Tân	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/06/2022
Ông Lương Phi Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/06/2022
Ông Vũ Minh Công	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/06/2022
Ông Lê Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/06/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Khắc Mẫn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Đinh Văn Tân	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/06/2022
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc	
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc	
Ông Lê Sanh Thành	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Trưởng ban	
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/06/2022
Ông Phạm Chu Tứ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/06/2022

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 08 năm 2022





## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại thời điểm thực hiện soát xét thông tin tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, chúng tôi chưa thu thập được dự toán chi phí đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt đối với các dự án: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và Tổ hợp hóa dầu Miền Nam Việt Nam hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của doanh thu, giá vốn mà Công ty đã ghi nhận từ hai dự án này cũng như ảnh hưởng của các số liệu đó tới Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Các số liệu Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính cụ thể như sau:

<u>Diễn giải</u>	<u>Lũy kế đến ngày</u> <u>01/01/2022</u>	<u>Trong kỳ</u>	<u>Lũy kế đến ngày</u> <u>30/06/2022</u>
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2			
Doanh thu	682.907.156.484	70.081.548.637	752.988.705.121
Giá vốn	697.652.860.820	68.106.498.637	765.759.359.457
Tổ hợp hóa dầu Miền Nam Việt Nam			
Doanh thu	2.272.359.224.771	119.534.156.147	2.391.893.380.918
Giá vốn	2.236.262.803.965	119.666.916.606	2.355.929.720.571



- Tại Thuyết minh số 12 đã trình bày việc Công ty đang theo dõi giá trị quyền sử dụng đất liên quan đến khu đất tại số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu với nguyên giá là 15.166.470.000 VND, hao mòn lũy kế đến ngày 30/06/2022 là 5.453.831.795 VND. Khu đất này đã được chuyển đổi mục đích đầu tư dự án Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng do chính Công ty làm chủ đầu tư và đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ năm 2014. Ngày 24/08/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thu hồi khu đất này để cấp lại quyền sử dụng cho các chủ sở hữu thuộc dự án. Trong đó, Công ty có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5, tầng kỹ thuật và tầng kỹ thuật mái thuộc dự án này. Tuy nhiên, Công ty chưa tính giá trị quyền sử dụng khu đất này vào giá thành của dự án. Trong phạm vi của một cuộc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

#### **Kết luận ngoại trừ của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại thời điểm 30/06/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 252,5 tỷ đồng. Sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu ở thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 2.9 - "Tài sản cố định" của Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty thay đổi khung thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc nhưng vẫn chưa hoàn tất phương án thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định và các hồ sơ liên quan theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

#### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 14 tháng 08 năm 2021 liên quan đến khoản giảm "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" ghi nhận không đúng niên độ trong năm 2021.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>516.826.729.517</b>	<b>586.934.119.541</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>77.390.129.021</b>	<b>93.076.032.286</b>
111	1. Tiền		22.911.728.307	40.390.643.914
112	2. Các khoản tương đương tiền		54.478.400.714	52.685.388.372
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>123.021.835.010</b>	<b>237.943.988.926</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	120.911.123.158	229.651.964.791
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.748.968.681	2.569.258.238
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.082.149.562	13.720.861.881
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.720.406.391)	(7.998.095.984)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	09	<b>293.087.815.584</b>	<b>237.545.362.230</b>
141	1. Hàng tồn kho		441.917.435.055	357.991.306.400
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(148.829.619.471)	(120.445.944.170)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>23.326.949.902</b>	<b>18.368.736.099</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.865.787.288	197.503.221
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.066.722.715	7.776.792.979
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10.394.439.899	10.394.439.899
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>560.734.040.208</b>	<b>571.721.634.124</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.054.485.058</b>	<b>5.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.054.485.058	5.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>439.583.875.633</b>	<b>452.698.936.522</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	429.615.019.799	442.473.428.384
222	- Nguyên giá		936.957.403.233	935.754.961.233
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(507.342.383.434)	(493.281.532.849)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.968.855.834	10.225.508.138
228	- Nguyên giá		28.555.904.162	28.555.904.162
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.587.048.328)	(18.330.396.024)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>25.662.106.592</b>	<b>25.986.943.376</b>
231	- Nguyên giá		38.580.011.964	38.580.011.964
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.917.905.372)	(12.593.068.588)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	<b>2.983.559.558</b>	<b>1.593.639.558</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.983.559.558	1.593.639.558
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.050.000.000	5.050.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>91.400.013.367</b>	<b>91.387.114.668</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	91.400.013.367	91.387.114.668
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.077.560.769.725</b>	<b>1.158.655.753.665</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>772.777.492.741</b>	<b>816.424.992.045</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>768.918.445.529</b>	<b>812.517.772.525</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	564.467.914.168	553.453.325.024
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	14.690.978.570	39.253.786.062
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.495.972.156	23.902.993.052
314	4. Phải trả người lao động		19.035.223.627	19.848.489.752
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	37.600.461.471	62.984.729.757
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	24.818.182	97.727.613
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	20.917.763.966	20.989.812.770
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	86.625.530.989	85.617.133.595
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	1.522.834.500	1.831.227.000
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.536.947.900	4.538.547.900
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.859.047.212</b>	<b>3.907.219.520</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	440.112.812	488.285.120
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	802.434.400	802.434.400
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	2.616.500.000	2.616.500.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>304.783.276.984</b>	<b>342.230.761.620</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	<b>304.783.276.984</b>	<b>342.230.761.620</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		13.251.400.000	13.251.400.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(20.000)	(20.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		92.258.894.332	92.258.894.332
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(400.726.997.348)	(363.279.512.712)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(363.279.512.712)	(364.486.238.742)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(37.447.484.636)	1.206.726.030
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.077.560.769.725</b>	<b>1.158.655.753.665</b>

Người lập

Nguyễn Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Tú

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 08 năm 2022



Phan Khắc Mẫn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

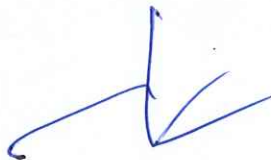
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	268.240.726.326	556.257.123.546
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		268.240.726.326	556.257.123.546
11	4. Giá vốn hàng bán	26	290.337.299.419	537.394.230.800
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(22.096.573.093)	18.862.892.746
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	716.781.360	536.927.395
22	7. Chi phí tài chính	28	3.171.545.131	5.267.523.325
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.443.952.044	5.169.671.918
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	11.791.322.368	13.826.321.972
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(36.342.659.232)	305.974.844
31	11. Thu nhập khác	30	1.577.628.495	2.769.529.483
32	12. Chi phí khác	31	2.682.453.899	710.417.513
40	13. Lợi nhuận khác		(1.104.825.404)	2.059.111.970
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(37.447.484.636)	2.365.086.814
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(37.447.484.636)	2.365.086.814
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(624)	39

Người lập



Nguyễn Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Tú

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Giám đốc



Phan Khắc Mẫn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(37.447.484.636)	2.365.086.814
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.642.339.673	21.391.434.690
03	- Các khoản dự phòng		27.797.593.208	(1.240.050.383)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		706.287.606	2.706.711
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(699.436.115)	(519.046.875)
06	- Chi phí lãi vay		2.443.952.044	5.169.671.918
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.443.251.780	27.169.802.875
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		111.864.114.004	54.843.737.856
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(83.926.128.655)	(15.692.780.645)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(43.886.309.517)	29.552.476.651
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.681.182.766)	6.927.197.832
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.495.779.360)	(4.616.462.252)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(701.417.500)	(407.454.183)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.383.452.014)	97.776.518.134
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.009.240.000)	(66.011.453)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		695.750.826	491.803.384
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.313.489.174)	425.791.931
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		157.279.646.736	244.098.722.043
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(156.271.249.342)	(229.405.979.319)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.008.397.394	14.692.742.724

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.688.543.794)	112.895.052.789
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		93.076.032.286	65.662.030.920
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.640.529	(327.798)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>77.390.129.021</u>	<u>178.556.755.911</u>

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Lan

Phạm Ngọc Tú



Phan Khắc Mẫn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500834094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 600.000.000.000 đồng; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngày 27/05/2010, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là PXS, số lượng là 20 triệu cổ phiếu.

Ngày 24/06/2022, Công ty chính thức bị hủy niêm yết bắt buộc đối với 60 triệu cổ phiếu.

Ngày 01/07/2022, Công ty được HNX chấp thuận đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, số lượng 60 triệu cổ phiếu, ngày giao dịch đầu tiên trên sàn UPCOM là ngày 08/07/2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 708 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 944 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp thiết bị, máy móc liên quan đến công trình dầu khí.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; Chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình Lắp tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp Quản lý dự án; quản lý chất lượng xây dựng công trình Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình Khảo sát địa hình, địa chất công trình Thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình; Thiết kế hệ thống điện, phần nhiệt và điện lạnh công trình công nghiệp hóa chất, chế biến khí; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; công trình điện áp dưới 220KV; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng, cơ điện, cơ khí công trình công nghiệp; Thiết kế công trình công nghiệp (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ); Thiết kế đường ống công nghệ công trình dầu khí;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi được sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động giới thiệu việc làm);
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nâng cao CBCN kỹ thuật chuyên ngành;



- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền), xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển, xây dựng đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, khối thượng tầng, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Đóng tàu, giàn khoan trên đất liền, ngoài biển;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải bằng xe ô tô, container;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn thiết bị nâng hạ, vận chuyển, thi công;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ hàng hải: Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ lai dắt tàu biển; dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng; dịch vụ vệ sinh tàu biển; dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng dịch vụ dầu khí Cung cấp dịch vụ hạ thủy, nâng hạ Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng. Chi tiết: Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2022, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 252,5 tỷ đồng cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khoản nợ ngắn hạn tại ngày 30/06/2022 chủ yếu là khoản tiền Công ty phải trả người bán ngắn hạn và khoản vay ngắn hạn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch. Hiện nay, Công ty đã xây dựng phương án nguồn thu từ kế hoạch sản xuất kinh doanh và lãi ước tính từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ sắp tới đảm bảo khắc phục tình trạng này. Do đó, Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:  
Xí nghiệp Dịch vụ cảng

#### Địa chỉ

Tỉnh Bà Rịa-Vũng  
Tàu

#### Hoạt động kinh doanh chính

Khảo sát, thiết kế, chế tạo và lắp đặt các chân đế giàn khoan, khối thượng tầng, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ.

Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập Dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập Dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập Dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong năm 2022, Công ty thay đổi khung thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Sau điều chỉnh <sup>(*)</sup>	Trước điều chỉnh
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 15 năm	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm	03 năm

(\*) Đến thời điểm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa hoàn tất phương án thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định và các hồ sơ liên quan theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

## 2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
--------------------------	--------

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.



## **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê hạ tầng Bãi cảng Sao mai Bến Đình được phân bổ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm kể từ ngày 16 tháng 09 năm 2010;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm;
- Chi phí thi công được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 7 đến 12 tháng;
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 24 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

## **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.14 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thi công dự án, chi phí bản quyền, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

- Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:
  - Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
  - Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
  - Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

## 2.20 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê mặt bằng làm văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty ghi nhận doanh thu căn cứ theo biên bản tổng hợp giá trị tạm thanh toán thay vì biên bản quyết toán khối lượng với chủ đầu tư theo các điều khoản được quy định của hợp đồng xây dựng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



#### 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

#### 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

#### 2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Do Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	74.536.478	12.147.954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.837.191.829	40.378.495.960
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	54.478.400.714	52.685.388.372
	<u>77.390.129.021</u>	<u>93.076.032.286</u>

(\*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 54.478.400.714 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu với lãi suất 2,7%/năm.



Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí  
Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thăng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>5.050.000.000</b>	<b>(5.000.000.000)</b>	<b>5.050.000.000</b>	<b>(5.000.000.000)</b>
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
	<b>5.050.000.000</b>	<b>(5.000.000.000)</b>	<b>5.050.000.000</b>	<b>(5.000.000.000)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	0,003%	0,003%	Sản xuất sắt, thép, gang
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Thanh Hóa	2,63%	2,63%	Kinh doanh khách sạn

13/01/2022  
KINH DOANH  
05

**Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí**

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Tháng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	41.165.906.877	-	29.518.977.015	-
- Ban quản lý Dự án Công trình DKI/BTL Công bình/Bộ Quốc phòng	19.269.012.750	-	19.269.012.750	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	14.111.795.840	-	-	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	21.620.442.491	-	22.878.964.004	-
- Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	-	130.681.828.481	-
- Phải thu của khách hàng khác	24.743.965.200	(6.701.964.607)	27.303.182.541	(6.979.654.200)
	<b>120.911.123.158</b>	<b>(6.701.964.607)</b>	<b>229.651.964.791</b>	<b>(6.979.654.200)</b>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<b>60.548.210.359</b>	-	<b>35.203.194.282</b>	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>				

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	718.342.062	-	718.342.062	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	(353.896.681)	353.896.681	(353.896.681)
- Công ty TNHH Huỳnh Tấn	204.580.000	-	-	-
- Công ty TNHH Giải pháp Doanh nghiệp Hải Hòa	-	-	595.680.000	-
- Công ty TNHH Đức Khanh	-	-	493.964.010	-
- Trả trước cho người bán khác	472.149.938	-	407.375.485	-
	<b>1.748.968.681</b>	<b>(353.896.681)</b>	<b>2.569.258.238</b>	<b>(353.896.681)</b>
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>1.072.238.743</b>	-	<b>1.072.238.743</b>	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>				



**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	63.817.508	-	60.132.219	-
Tạm ứng	2.434.721.518	(313.905.631)	2.485.574.176	(313.905.631)
Ký cược, ký quỹ	955.933.900	-	6.015.965.150	-
Phải thu khác	4.627.676.636	(350.639.472)	5.159.190.336	(350.639.472)
	<b>8.082.149.562</b>	<b>(664.545.103)</b>	<b>13.720.861.881</b>	<b>(664.545.103)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.054.485.058	-	5.000.000	-
	<b>1.054.485.058</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông (Ban quản lý dự án 5B - Cảng xuất SP NMLD DQ)	3.658.243.771	-	3.658.243.771	-
- Phí vận hành chung cư	766.677.002	-	766.677.002	-
- Công ty TNHH xây lắp Nhật Minh	617.267.228	-	617.267.228	-
- Huỳnh Kim Quy	530.837.752	-	530.837.752	-
- Các khoản khác	2.277.057.858	129.677.220	2.636.141.341	211.071.110
	<b>7.850.083.611</b>	<b>129.677.220</b>	<b>8.209.167.094</b>	<b>211.071.110</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	687.789.953	(80.830.800)	977.876.274	(80.830.800)
Công cụ, dụng cụ	3.879.952.459	-	3.907.535.998	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	437.349.692.643	(148.748.788.671)	353.105.894.128	(120.365.113.370)
	<b>441.917.435.055</b>	<b>(148.829.619.471)</b>	<b>357.991.306.400</b>	<b>(120.445.944.170)</b>

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Mua sắm</i>		
- Phần mềm quản lý dự án Smartbuild Enterprise	1.389.920.000	-
<i>Xây dựng cơ bản</i>		
- Dự án Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại Giai đoạn II - Phân kỳ 3 <sup>(*)</sup>	1.593.639.558	1.593.639.558
	<b><u>2.983.559.558</u></b>	<b><u>1.593.639.558</u></b>

(\*) Theo Quyết định số 228/QĐ-KCKL-HĐQT ngày 31/10/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí với nội dung cụ thể sau:

- Tên Dự án: Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí Giai đoạn II - Phân kỳ 3;
- Địa điểm xây dựng: Căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Mục đích xây dựng: Hỗ trợ cho các dự án đóng mới giàn khoan tự nâng 60m nước của PV Shipyard - một dự án trọng điểm quốc gia; Chế tạo các kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tín dụng chiếm 70% và vốn tự tài trợ chiếm 30%;
- Quy mô của dự án: Nâng công suất bãi cảng đạt 10.000 tấn kết cấu kim loại và 1.000 tấn thiết bị cơ khí/năm, trong đó:
  - + Mở rộng bến hạ thủy từ 142m đến 246m;
  - + Nạo vét khu vực trước bến đảm bảo độ sâu cho tàu 5.000 DWT tấn ra vào cảng;
  - + Phát triển đồng bộ các hạng mục phụ trợ như cấp điện, chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy và thoát nước;
- Tổng mức đầu tư cho giai đoạn II - Phân kỳ 3: 262.395.106.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: đã tạm dừng triển khai;
- Tại thời điểm 30/06/2022, dự án đã ngừng hoạt động do không đủ kinh phí thực hiện. Chi phí 1.593.639.558 VND là chi phí thiết kế, mặc dù chưa có hướng xử lý nhưng sẽ thực hiện tiếp khi có đủ kinh phí. Hằng năm Công ty vẫn cho tiến hành nạo vét và tu sửa.





**Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí**

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	668.848.476.508	220.992.695.666	35.180.455.074	10.733.333.985	935.754.961.233
- Mua trong kỳ	1.050.000.000	152.442.000	-	-	1.202.442.000
Số dư cuối kỳ	<b>669.898.476.508</b>	<b>221.145.137.666</b>	<b>35.180.455.074</b>	<b>10.733.333.985</b>	<b>936.957.403.233</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	271.277.237.145	176.402.634.966	34.917.137.655	10.684.523.083	493.281.532.849
- Khấu hao trong kỳ	7.831.353.637	5.952.637.109	263.317.419	13.542.420	14.060.850.585
Số dư cuối kỳ	<b>279.108.590.782</b>	<b>182.355.272.075</b>	<b>35.180.455.074</b>	<b>10.698.065.503</b>	<b>507.342.383.434</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	397.571.239.363	44.590.060.700	263.317.419	48.810.902	442.473.428.384
Tại ngày cuối kỳ	<b>390.789.885.726</b>	<b>38.789.865.591</b>	-	<b>35.268.482</b>	<b>429.615.019.799</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 65.357.132.704 VND;

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 206.629.232.879 VND.

007  
CỔ  
CH N  
NG  
A  
V KI

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	15.166.470.000	13.389.434.162	28.555.904.162
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.166.470.000</b>	<b>13.389.434.162</b>	<b>28.555.904.162</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5.246.997.491	13.083.398.533	18.330.396.024
- Khấu hao trong kỳ	206.834.304	49.818.000	256.652.304
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.453.831.795</b>	<b>13.133.216.533</b>	<b>18.587.048.328</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	9.919.472.509	306.035.629	10.225.508.138
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>9.712.638.205</b>	<b>256.217.629</b>	<b>9.968.855.834</b>

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 10, địa chỉ tại số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28 tháng 07 năm 2008. Khu đất này được đầu tư xây dựng dự án Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng và đã được bàn giao đưa vào sử dụng vào năm 2014. Vào ngày 24/08/2017, thửa đất này đã được Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thu hồi để cấp mới cho tài sản trên đất là các căn hộ chung cư và khối văn phòng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 920280 và Giấy chứng nhận theo hồ sơ số 000038. TS, Công ty có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5, tầng kỹ thuật và tầng kỹ thuật mái thuộc Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng tại thửa đất số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Giá trị tài sản là phần diện tích khu văn phòng cho thuê nêu trên đang được Công ty trình bày trên khoản mục tài sản cố định vô hình với giá trị là 15.166.470.000 VND và bất động sản đầu tư với giá trị là 37.885.895.556 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.090.526.162 VND.

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà văn phòng VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	38.580.011.964	38.580.011.964
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>38.580.011.964</b>	<b>38.580.011.964</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	12.593.068.588	12.593.068.588
- Khấu hao trong kỳ	324.836.784	324.836.784
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.917.905.372</b>	<b>12.917.905.372</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	25.986.943.376	25.986.943.376
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>25.662.106.592</b>	<b>25.662.106.592</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.979.459.169 VND.



14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.422.117.853	197.503.221
Chi phí sửa chữa	917.047.813	-
Chi phí thi công	264.887.359	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	261.734.263	-
	<b>2.865.787.288</b>	<b>197.503.221</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu <sup>(*)</sup>	83.282.338.555	84.220.991.796
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.489.555.045	7.166.122.872
Chi phí sửa chữa	307.928.303	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	320.191.464	-
	<b>91.400.013.367</b>	<b>91.387.114.668</b>

(\*) Theo Hợp đồng số 15/PVSB-PVC.MS/08-10B ngày 09 tháng 08 năm 2010 về việc cho thuê cơ sở hạ tầng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (PVSB) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) và Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành ngày 29/03/2011:

- Tên cơ sở cho thuê hạ tầng: Bãi cảng Sao Mai Bến Đình

- Tổng mức đầu tư (VND):

+ Tổng chi phí đầu tư chưa bao gồm VAT:	97.396.039.249
+ Giá thuê mặt bằng bãi chưa bao gồm VAT (được xác định bằng 1,1 lần Tổng chi phí đầu tư)	107.135.643.174
+ Giá thuê mặt bằng bãi đã bao gồm VAT:	117.849.207.491

**Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí**

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thăng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	112.497.191.122	112.497.191.122	99.995.517.340	99.995.517.340
- Tổng Công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	60.978.955.914	60.978.955.914	65.978.955.914	65.978.955.914
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam (Alpha ECC)	46.693.404.421	46.693.404.421	46.693.404.421	46.693.404.421
- Công ty Cổ phần Lilama 18	41.467.214.498	41.467.214.498	34.247.524.725	34.247.524.725
- S-tank Engineering Co.,Ltd	38.705.098.182	38.705.098.182	36.828.871.782	36.828.871.782
- Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	34.056.932.571	34.056.932.571	2.770.524.921	2.770.524.921
- S-Tank Engineering Co.,Ltd	27.448.245.000	27.448.245.000	26.880.067.500	26.880.067.500
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng DAE AH	20.596.461.113	20.596.461.113	22.316.041.903	22.316.041.903
- Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	20.275.224.707	20.275.224.707	30.014.290.466	30.014.290.466
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu khí	16.553.336.287	16.553.336.287	16.478.057.577	16.478.057.577
- Công ty TNHH MTV OGS	10.574.475.081	10.574.475.081	8.535.798.191	8.535.798.191
- Phải trả các đối tượng khác	134.621.375.272	134.621.375.272	162.714.270.284	162.714.270.284
	<b>564.467.914.168</b>	<b>564.467.914.168</b>	<b>553.453.325.024</b>	<b>553.453.325.024</b>
	<b>38.343.122.583</b>	<b>38.343.122.583</b>	<b>42.890.672.094</b>	<b>42.890.672.094</b>

**b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan***(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)***16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ban điều hành các dự án của PVC tại Phía Nam	9.903.917.829	9.903.917.829		
- Ban điều hành dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	3.940.994.906	28.629.119.906		
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	406.317.508	-		
- Phải trả các đối tượng khác	439.748.327	720.748.327		
	<b>14.690.978.570</b>	<b>39.253.786.062</b>		
	<b>14.661.230.243</b>	<b>38.943.037.735</b>		

**Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan***(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)*



**Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí**  
Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thăng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		23.731.495.261		2.383.309.577		6.713.946.969		-		19.400.857.869	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.394.439.899		-		-		-		10.394.439.899		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		171.497.791		616.807.074		693.190.578		-		95.114.287	
Các loại thuế khác	-		-		41.752.486		41.752.486		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		4.000.000		4.000.000		-		-	
	<b>10.394.439.899</b>		<b>23.902.993.052</b>		<b>3.045.869.137</b>		<b>7.452.890.033</b>		<b>10.394.439.899</b>		<b>19.495.972.156</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
- Chi phí lãi vay	115.544.765		162.509.639	
- Trích trước chi phí dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	19.893.739.719		19.893.739.719	
- Trích trước chi phí dự án Long Sơn A2	16.015.167.797		41.749.696.209	
- Trích trước chi phí dự án Gallaf 3	414.725.000		-	
- Chi phí bán quyền nhãn hiệu PVN	1.125.779.168		1.125.779.168	
- Chi phí phải trả khác	35.505.022		53.005.022	
	<b>37.600.461.471</b>		<b>62.984.729.757</b>	
<b>Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan</b>	<b>9.716.139.808</b>		<b>9.716.139.808</b>	

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	6.457.412.999	6.545.152.497
- Bảo hiểm xã hội	4.694.156.500	3.559.294.000
- Bảo hiểm y tế	887.182.608	912.033.633
- Bảo hiểm thất nghiệp	399.499.362	405.641.062
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	36.203.277	36.203.277
- Phải trả lãi vay	2.153.161.697	3.158.024.139
- Các quỹ ủng hộ	2.663.465.999	2.710.465.999
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.626.681.524	3.662.998.163
	<b>20.917.763.966</b>	<b>20.989.812.770</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	802.434.400	802.434.400
	<b>802.434.400</b>	<b>802.434.400</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	<b>-</b>	<b>97.098.407</b>

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà	24.818.182	97.727.613
	<b>24.818.182</b>	<b>97.727.613</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền lãi từ việc bán TSCĐ và thuê mua tài chính từ năm 2017	440.112.812	488.285.120
	<b>440.112.812</b>	<b>488.285.120</b>



**Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí**

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**21 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu <sup>(1)</sup>	2.919.653.993	2.919.653.993	20.246.776.028	2.919.653.993	20.246.776.028	20.246.776.028
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu <sup>(2)</sup>	70.940.704.570	70.940.704.570	129.442.870.708	150.383.575.278	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vương Thị Lan <sup>(3)</sup>	3.183.146.223	3.183.146.223	-	107.903.262	3.075.242.961	3.075.242.961
- Nguyễn Thị Kim Vân <sup>(4)</sup>	2.781.500.000	2.781.500.000	-	77.988.000	2.703.512.000	2.703.512.000
- Nguyễn Hữu Đức <sup>(5)</sup>	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Nguyễn Thị Thu Siêm <sup>(6)</sup>	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
- Lê Đình Công <sup>(7)</sup>	-	-	1.100.000.000	-	1.100.000.000	1.100.000.000
- Trần Quang Ngọc <sup>(8)</sup>	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trần Văn Tuyền <sup>(9)</sup>	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Vũ Xuân Hải	792.128.809	792.128.809	-	792.128.809	-	-
- Phan Ngọc Tú	-	-	1.990.000.000	1.990.000.000	-	-
	<b>85.617.133.595</b>	<b>85.617.133.595</b>	<b>157.279.646.736</b>	<b>156.271.249.342</b>	<b>86.625.530.989</b>	<b>86.625.530.989</b>

3 BÀ  
HẠN  
VNC

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 017/22/HĐHM-9232 ngày 18/04/2022 và Phụ lục hợp đồng số 017/22/HĐHM-9232/PL01 ngày 18/04/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp Đồng thế chấp quyền đòi nợ số 105/19/HĐTC-9232 ngày 12/07/2019, và hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 83/20/HĐTC-9232 ngày 15/09/2020 cụ thể là Hợp đồng/đơn hàng số 22/2018/HĐKT/PVC-PVCMS ký ngày 07/09/2018;
- + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2022: 19.003.378.832 VND.

(1.2) Hợp đồng cho vay từng lần số 25/22/HĐHMTTC-9232 ngày 29/04/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí trả lương cho các bộ phận gián tiếp phụ trách các ban điều hành - điều hành dự án của Công ty, khối văn phòng, bộ phận bảo vệ vật tư thiết bị, bộ phận kho, tổ xe tổ sửa chữa, bộ phận bếp ăn;
- + Thời hạn cho vay: đến hết ngày 29/04/2022 đến 29/04/2023 ;
- + Lãi suất cho vay: 14,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 1.243.397.196 VND.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 16084.21.551.936443.TD ngày 31/03/2021 kèm theo văn bản thông báo số 04/TB-MB.VTA ngày 24/03/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện gói thầu A2 "kho chứa và các đường ống dẫn liên kết" của dự án tổ hợp LSP theo hợp đồng số LSP-CA-147 ngày 25/06/2018;
- + Thời hạn cho vay: Đến hết 29/06/2022 ;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - Toàn bộ tài sản thế chấp là nhà cửa, vật kiến trúc của khu phức hợp Chung cư Cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
  - Máy móc thiết bị đang thế chấp tại MB theo hợp đồng số 86/2016/HDCN/PVCMS-FVS ngày 11/04/2016;
  - Xe cầu bánh xích 135 tấn hiệu Kobelco, model CKE 1350-1F sản xuất năm 2011;
  - Xe cầu bánh xích 275 tấn hiệu Hitachi Sumitomo, model CSX2800-2 sản xuất năm 2011;
  - Xe cầu bánh xích 250 tấn hiệu Kobelco, model CKE 2500-2 sản xuất năm 2018;
- + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2022: 50.000.000.000 VND.

(3) Hợp đồng số 11/2019-HĐVV/PVCMS-VTL ngày 24/09/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.600.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn;
- + Thời hạn cho vay: 28/09/2019 đến 28/10/2019;
- + Lãi suất cho vay: 12,2%/năm;
- + Các hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 3.075.242.961 VND.



- (4) Hợp đồng số 13/2019-HĐVV/PVCMS-NTKV ngày 30/09/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.500.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn;
  - + Thời hạn cho vay: 01/10/2019 đến 01/11/2019;
  - + Lãi suất cho vay: 12,2%/năm;
  - + Các hình thức đảm bảo: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 2.703.512.000 VND.
- (5) Hợp đồng số 03/2019-HĐVV/PVCMS-NHĐ ngày 26/03/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn;
  - + Thời hạn cho vay: 03/2019 đến 03/2020;
  - + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
  - + Các hình thức đảm bảo: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 5.000.000.000 VND.
- (6) Hợp đồng số 01/2022-HĐVV/PVCMS-NTTS ngày 16/05/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 500.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn;
  - + Thời hạn cho vay: 16/05/2022 đến 16/07/2022;
  - + Lãi suất cho vay: 0%;
  - + Các hình thức đảm bảo: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 500.000.000 VND.
- (7) Hợp đồng số 03/2022-HĐVV/PVCMS-LĐC ngày 17/05/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.100.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn;
  - + Thời hạn cho vay: 17/05/2022 đến 17/06/2022;
  - + Lãi suất cho vay: 0%;
  - + Các hình thức đảm bảo: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 1.100.000.000 VND.
- (8) Hợp đồng số 02/2022-HĐVV/PVCMS-TQN ngày 18/05/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn;
  - + Thời hạn cho vay: 18/05/2022 đến 18/06/2022;
  - + Lãi suất cho vay: 0%;
  - + Các hình thức đảm bảo: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 2.000.000.000 VND.
- (9) Hợp đồng số 04/2022-HĐVV/PVCMS-TVT ngày 30/06/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.500.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn;
  - + Thời hạn cho vay: 3 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
  - + Các hình thức đảm bảo: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 2.000.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.522.834.500	1.831.227.000
	<u>1.522.834.500</u>	<u>1.831.227.000</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.616.500.000	2.616.500.000
	<u>2.616.500.000</u>	<u>2.616.500.000</u>





**Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí**

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	600.000.000.000	13.251.400.000	-	(20.000)	92.258.894.332	(364.486.238.742)	341.024.035.590				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	2.365.086.814	2.365.086.814				
Số dư cuối kỳ trước	600.000.000.000	13.251.400.000	-	(20.000)	92.258.894.332	(362.121.151.928)	343.389.122.404				
Số dư đầu kỳ này	600.000.000.000	13.251.400.000	-	(20.000)	92.258.894.332	(363.279.512.712)	342.230.761.620				
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(37.447.484.636)	(37.447.484.636)				
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	13.251.400.000	-	(20.000)	92.258.894.332	(400.726.997.348)	304.783.276.984				

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	50,97	305.845.330.000	50,97	305.845.330.000
- Công ty TNHH Mecpcom Offshore & Marine	10,00	60.000.000.000	10,00	60.000.000.000
- Các cổ đông khác	39,03	234.154.650.000	39,03	234.154.650.000
Cổ phiếu quỹ	0,00	20.000	0,00	20.000
	<b>100,00</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>600.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>600.000.000.000</i>	<i>600.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>600.000.000.000</i>	<i>600.000.000.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	2	2
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2</i>	<i>2</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.998	59.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>59.999.998</i>	<i>59.999.998</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	92.258.894.332	92.258.894.332
	<b>92.258.894.332</b>	<b>92.258.894.332</b>



**24 . CÁC KHOẢN MỨC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.755.687.090	2.687.323.454
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.123.327.864	5.764.450.682
- Trên 5 năm	1.391.258.546	1.930.161.091

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.602,33	5.827,57

**25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	218.208.809.293	523.477.566.495
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.031.917.033	32.779.557.051
	<u>268.240.726.326</u>	<u>556.257.123.546</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<u>145.438.731.067</u>	<u>21.130.631.660</u>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	214.440.966.305	507.108.203.585
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47.512.657.813	30.366.210.339
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	28.383.675.301	(80.183.124)
	<u>290.337.299.419</u>	<u>537.394.230.800</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<u>6.137.241.324</u>	<u>21.260.997.864</u>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	699.436.115	519.046.875
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.345.245	17.880.520
	<u>716.781.360</u>	<u>536.927.395</u>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.443.952.044	5.169.671.918
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.305.481	95.144.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	706.287.606	2.706.711
	<b>3.171.545.131</b>	<b>5.267.523.325</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.407.047	427.482.489
Chi phí nhân công	6.157.399.000	9.058.196.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	632.000.612	1.036.161.383
Thuế, phí, lệ phí	6.197.165	5.504.299
Hoàn nhập dự phòng	(277.689.593)	(799.548.921)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.811.797.306	1.392.685.360
Chi phí khác bằng tiền	3.112.210.831	2.705.840.612
	<b>11.791.322.368</b>	<b>13.826.321.972</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ quyết toán hợp đồng xây dựng với Cyclotech Engineering Pte Ltd	1.158.500.000	-
Hoàn nhập tiền bảo hành công trình	-	2.301.797.676
Thu nhập khác	419.128.495	467.731.807
	<b>1.577.628.495</b>	<b>2.769.529.483</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	1.880.802.038	70.728.897
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	113.797.419	20.621.210
Chi phí khác	687.854.442	619.067.406
	<b>2.682.453.899</b>	<b>710.417.513</b>



**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(37.447.484.636)	2.365.086.814
Các khoản điều chỉnh tăng	2.649.069.461	606.658.010
- Chi phí không hợp lệ	904.553.532	606.330.212
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	327.798
- Chi phí lãi vay không được khấu trừ	1.744.515.929	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(52.628.619)	(2.971.744.824)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(2.640.529)	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ trước	(1.815.782)	(33.201.984)
- Lãi từ doanh thu chưa thực hiện từ thuế mua tài chính (đã tính thuế năm 2017)	(48.172.308)	(48.172.305)
- Chi phí lãi vay không được khấu trừ của các năm trước	-	(2.890.370.535)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(34.851.043.794)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(10.394.439.899)	(10.394.439.899)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(10.394.439.899)</b>	<b>(10.394.439.899)</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(37.447.484.636)	2.365.086.814
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(37.447.484.636)	2.365.086.814
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	59.999.998	59.999.998
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(624)</b>	<b>39</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.236.088.453	51.752.802.514
Chi phí nhân công	64.547.362.879	83.052.075.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.642.699.307	21.391.434.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.188.622.882	399.200.139.639
Chi phí khác bằng tiền	8.718.662.727	12.561.956.803
	<b>358.333.436.248</b>	<b>567.958.408.699</b>

### 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.390.129.021	-	93.076.032.286	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.047.757.778	(7.366.509.710)	243.377.826.672	(7.644.199.303)
	<u>207.437.886.799</u>	<u>(7.366.509.710)</u>	<u>336.453.858.958</u>	<u>(7.644.199.303)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			86.625.530.989	85.617.133.595
Phải trả người bán, phải trả khác			586.188.112.534	575.245.572.194
Chi phí phải trả			37.600.461.471	62.984.729.757
			<u>710.414.104.994</u>	<u>723.847.435.546</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.390.129.021	-	-	77.390.129.021
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.626.763.010	1.054.485.058	-	122.681.248.068
	<u>199.016.892.031</u>	<u>1.054.485.058</u>	<u>-</u>	<u>200.071.377.089</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.076.032.286	-	-	93.076.032.286
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235.728.627.369	5.000.000	-	235.733.627.369
	<u>328.804.659.655</u>	<u>5.000.000</u>	<u>-</u>	<u>328.809.659.655</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	86.625.530.989	-	-	86.625.530.989
Phải trả người bán, phải trả khác	585.385.678.134	802.434.400	-	586.188.112.534
Chỉ phí phải trả	37.600.461.471	-	-	37.600.461.471
	<u>709.611.670.594</u>	<u>802.434.400</u>	<u>-</u>	<u>710.414.104.994</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	85.617.133.595	-	-	85.617.133.595
Phải trả người bán, phải trả khác	574.443.137.794	802.434.400	-	575.245.572.194
Chỉ phí phải trả	62.984.729.757	-	-	62.984.729.757
	<u>723.045.001.146</u>	<u>802.434.400</u>	<u>-</u>	<u>723.847.435.546</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	157.279.646.736	244.098.722.043
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	156.271.249.342	229.405.979.319

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí VN (PVC)	Công ty mẹ
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Trang trí nội thất Dầu khí	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Cùng chủ sở hữu (PVC)
CN xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc - PVC	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Trường cao đẳng nghề Dầu khí	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty mẹ
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty TNHH Khí hóa lỏng VN VT GAS	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng tàu	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)



Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty TNHH Công đoàn Dầu khí Việt Xô	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
CN Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần sản xuất ống thép Dầu khí VN	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Sơn dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Trường đại học dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Chi nhánh giải pháp công nghệ kiểm tra không phá hủy dây khí Việt Nam (PV NDT)	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu (PV OIL Vũng Tàu)	Đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	Đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển - Petrosetco	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật giàn khoan Dầu khí (PVD)	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)



Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (cùng chủ sở hữu với PVC)
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>145.438.731.067</b>	<b>21.130.631.660</b>
- Liên doanh Việt Nga Vietsopetro	44.227.076.721	9.656.846.331
- Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	69.675.231.128	6.142.478.134
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	3.044.345.621
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	406.317.509	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí PTSC	2.517.350.200	1.880.922.750
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	28.593.104.509	-
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	263.217.950
- Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	-	52.077.950
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật giàn khoan Dầu khí (PVD)	19.651.000	90.742.924
<b>Mua hàng</b>	<b>6.137.241.324</b>	<b>21.260.997.864</b>
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	545.508.697	11.283.916.201
- Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	4.255.258.377
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu (PVOIL Vũng Tàu)	2.866.686.453	2.153.675.910
- Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	1.703.524.859	1.890.356.733
- Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	11.270.203	854.953.726
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam-Chi nhánh Vũng tàu	203.881.455	266.398.538
- CT CP dịch vụ lắp đặt, vận hành & bảo dưỡng PTSC	19.901.400	231.600.000
- Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	212.819.700	155.744.309
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	-	105.283.154
- Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	7.770.000	41.992.735
- Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí	22.222.221	21.818.181
- Liên doanh Việt Nga Vietsopetro	100.870.000	-
- Trường cao đẳng nghề Dầu khí	187.260.000	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	254.226.336	-
- Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.300.000	-



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>60.548.210.359</b>	<b>35.203.194.282</b>
- Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	41.165.906.877	29.518.977.015
- Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	2.355.905.678	2.355.905.678
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	210.186.648	210.186.648
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	200.156.144	200.156.144
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	190.428.500	195.228.500
- Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	194.186.345	194.186.345
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	13.369.400	13.369.400
- Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	844.092.480	1.274.225.185
- Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	21.223.080	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	14.111.795.840	-
- Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	1.240.959.367	1.240.959.367
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.072.238.743</b>	<b>1.072.238.743</b>
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	353.896.681
- Công ty Cổ phần Trang trí nội thất Dầu khí	718.342.062	718.342.062
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>38.343.122.583</b>	<b>42.890.672.094</b>
- Công ty Cổ phần sản xuất ống thép Dầu khí VN	1.623.094.684	1.623.094.684
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	16.553.336.287	16.478.057.577
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	135.220.650	135.220.650
- CN xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc - PVC	278.440.483	278.440.483
- Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	-	340.919.149
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	614.723.844	1.564.723.844
- Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	397.877.829	397.877.829
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	991.055.319	1.891.055.319
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	24.000.000	72.000.000
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	8.442.420	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	1.456.113.803	358.851.081
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu (PV OIL Vũng Tàu)	1.288.452.131	796.493.131
- Trường cao đẳng nghề Dầu khí	151.456.312	151.456.312
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	139.857.384	24.881.235
- Công ty TNHH Khí hóa lỏng VN VT GAS	165.884.625	165.884.625
- Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	3.423.390.515	3.423.390.515
- Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	900.073.363	900.073.363
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	989.874.839
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	4.756.639.584	4.756.639.584
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	44.000.000	44.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật giàn khoan Dầu khí (PVD)	14.253.325	14.253.325
- Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	-	254.760.000
- Trường đại học dầu khí Việt Nam	109.000.000	109.000.000
- Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	5.166.940.025	8.119.724.549
- Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	100.870.000	-

<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>14.661.230.243</b>	<b>38.943.037.735</b>
- Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	3.940.994.906	28.629.119.906
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	406.317.508	-
- Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	9.903.917.829	9.903.917.829
- Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	410.000.000	410.000.000
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>9.716.139.808</b>	<b>9.716.139.808</b>
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	1.647.326.928	1.647.326.928
- Công ty Cổ phần Trang trí nội thất Dầu khí	5.782.550.557	5.782.550.557
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.125.779.168	1.125.779.168
- Chi nhánh giải pháp công nghệ kiểm tra không phá hủy dày khí Việt Nam (PV NDT)	1.160.483.155	1.160.483.155
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	-	<b>97.098.407</b>
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	-	97.098.407

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu	
	năm 2022	năm 2021	
	VND	VND	
<b>Ban Giám đốc</b>	<b>1.135.619.723</b>	<b>1.267.180.221</b>	
Ông Phan Khắc Mẫn	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/06/2022)	131.883.000	146.333.000
Ông Đinh Văn Tân	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	150.256.000	179.901.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	141.726.000	168.113.000
Ông Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc	136.914.000	167.219.000
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc	141.726.000	168.113.000
Ông Lê Sanh Thành	Phó Giám đốc	433.114.723	437.501.221
<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>350.907.000</b>	<b>561.973.000</b>	
Ông Đinh Văn Hưng	Chủ tịch	170.907.000	201.973.000
Ông Lim Hau Guan	Thành viên	60.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/06/2022)	50.000.000	120.000.000
Ông Lương Phi Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	50.000.000	120.000.000
Ông Vũ Minh Công	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2022)	10.000.000	-
Ông Lê Minh Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2022)	10.000.000	-



<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>310.749.000</b>	<b>335.532.000</b>
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Trưởng ban	107.985.000	136.106.000
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên	101.382.000	103.444.000
Ông Phạm Chu Tử	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/06/2022)	101.382.000	95.982.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Vaco kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán Vaco soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Lan

Phạm Ngọc Tú

Phan Khắc Mẫn